

NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA BÒ CÁI VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CON LAI (ZEBU x BÒ VÀNG ĐỊA PHƯƠNG) NUÔI TẠI NÔNG HỘ VÙNG ĐỒNG BẰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Minh Hoàn

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tác giả liên hệ: nguyenminhhoan@huaf.edu.vn

Nhận bài: 16/07/2021

Hoàn thành phản biện: 15/08/2021

Chấp nhận bài: 21/08/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá cơ cấu, năng suất sinh sản của đàn bò cái và sinh trưởng của bê lai 50% Zebu (Red Sindhi x Bò Vàng), (Brahman x Bò Vàng) và 75% Zebu [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò vàng)] và [Brahman x (Brahman x Bò vàng)] nuôi tại nông hộ vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế. Để đánh giá cơ cấu và năng suất sinh sản của đàn bò cái, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 200 hộ nuôi bò ở 5 huyện/thị xã đại diện cho vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế. Số liệu thu thập trên 437 bò cái cho thấy, tỷ lệ bò cái lai Zebu (Red Sindhi x Bò vàng) và (Brahman x Bò vàng) ở các hộ điều tra thuộc vùng đồng bằng Thừa Thiên Huế tương đối thấp, đặc biệt bò lai Brahman x Bò Vàng (7,63%). Đàn bò cái có khả năng sinh sản tốt, tuổi động dục lần đầu từ 20,9 đến 21,5 tháng; tuổi phối giống lần đầu từ 22,0 đến 22,8 tháng; tuổi đẻ lứa đầu 31,7 đến 32,9 tháng; thời gian động dục lại sau khi đẻ 96,2 đến 98,8 ngày; khoảng cách lứa đẻ và thời gian phối lại có chửa là 384,6 đến 388,6 ngày và 101,0 đến 102,4 ngày. Để đánh giá sinh trưởng của bê lai, chúng tôi tiến hành phỏng vấn và xác định khối lượng bằng phương pháp đo các chiều trên 750 bê lai, kết quả cho thấy, bê lai 75% Zebu có khối lượng từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi cao hơn so với bê lai 50% Zebu. Bê lai giữa [Brahman x (Brahman x Bò vàng)] có khối lượng cao hơn so với bê lai [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò vàng)] nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Bò cái, Bê lai, Năng suất sinh sản, Sinh trưởng, Thừa Thiên Huế

REPRODUCTIVE PERFORMANCE OF COWS AND GROWTH PERFORMANCE OF ZEBU CROSSBRED CALVES RAISED AT SMALLHOLDERS IN LOWLAND AREAS IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Minh Hoan

University of Agriculture and Forestry, Hue University

ABSTRACT

The study aimed to assess the structure, the reproductive performance of the cows herd and growth rate of hybrid calves 50% Zebu (Red Sindhi x Vang; Brahman x Vang) and 75% Zebu [Red Sindhi x (Red Sindhi x Vang)]; [Brahman x (Brahman x Vang)] raised in farmers in the lowland of Thua Thien Hue province. The survey was conducted by interviewing 200 smallholders in 5 districts/towns representing the lowland region of Thua Thien Hue province. Recording of 437 cows indicated that, the percentage of Zebu hybrid heifers in the investigating households in Thua Thien Hue is relatively low, especially Brahman hybrid cows (7.63%). Cows haves good fertility, the age at the first puberty at first breeding and first calving was 20.9 to 21.5 months, 22.0 to 22.8 months and 31.7 to 32.9 months, respectively. The calving interval and interval from calving to the first service was 384.6 to 388.6 days and 96.2 to 98.8 days, respectively and inbreed again pregnant is 101.0 to 102.4 days. Recording of 750 hybrid calves indicated that, 75% Zebu crossbred calves had higher birth weight to 6 months of age than 50% Zebu hybrid calves. Brahman x (Brahman x Vang) crossbred calves have a higher mass than [Red Sindhi x (Red Sindhi x Vang)] crossbred calves but not statistically significant.

Keywords: Cows, Hybrid calves, Growth and reproductive performance, Thua Thien Hue province

1. MỞ ĐẦU

Chăn nuôi bò có vị trí rất quan trọng trong hệ thống sản xuất nông hộ, vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, khai thác nguồn thức ăn rẻ tiền từ phụ phẩm nông nghiệp cũng như công nghiệp chế biến nên thường đem lại hiệu quả kinh tế cao. Để phát triển chăn nuôi bò, ngoài tạo nguồn thức ăn đầy đủ và có giá trị dinh dưỡng cao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi thì cần lựa chọn các giống bò thích nghi tốt với điều kiện chăn nuôi khu vực, có khả năng sinh sản, sinh trưởng tốt và phù hợp với tập quán chăn nuôi địa phương.

Giống bò Vàng địa phương có đặc điểm tốt là thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, dễ nuôi, ít bệnh tật tuy nhiên năng suất sinh sản, sinh trưởng còn thấp nên không đáp ứng được mục đích chăn nuôi hiện nay. Từ năm 1995, Thừa thiên Huế đã thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò. Mỗi năm thụ tinh nhân tạo cho 2.000 đến 3.000 bò cái bằng giống bò nhóm Zebu (Red Sindhi, Brahman). Trên nền bò Vàng địa phương lai với bò Zebu (Red Sindhi và Brahman) tạo ra bò lai 50% Zebu (Red Sindhi x Bò Vàng) và (Brahman x Bò Vàng). Các nhóm bò cái lai này phối với tinh đực Zebu tạo ra con lai 75% máu bò Zebu (Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng) và Brahman x (Brahman x Bò Vàng) hoặc với tinh đực giống bò cao sản BBB (Blanc Bleu Belge) đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Phạm Tài (2019) đã triển khai dự án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò lai bằng giống bò mới BBB (Blanc Bleu Belge) trên cơ sở chọn lọc các bò cái lai Zebu đủ tiêu chuẩn về khối lượng và sinh sản từ lứa 1 đến lứa 7 cho kết quả tốt. Bò mẹ phối tinh bò BBB sinh sản bình thường, con lai BBB x (Zebu x Bò vàng) dễ nuôi, sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên chưa có công trình

nào nghiên cứu về năng suất của bò cái lai Zebu và sinh trưởng của các con lai giữa bò Vàng địa phương với tinh đực bò Zebu trong điều kiện nông hộ.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên đối tượng nông hộ chăn nuôi bò và đàn bò nuôi trong nông hộ ở các huyện vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu tại huyện Phong Điền, thị xã Hương Trà, huyện Quảng Điền, thị xã Hương Thủy và huyện Phú Lộc là các huyện đại diện cho vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian nghiên cứu từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021.

2.3. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Cơ cấu đàn bò cái sinh sản

Nghiên cứu được tiến hành trên 200 hộ nuôi bò, mỗi huyện/thị xã thu thập số liệu ở 40 hộ. Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm (1) Cơ cấu bò cái sinh sản theo giống, và (2) cơ cấu bò cái sinh sản theo độ tuổi.

Thu thập số liệu bằng hình thức phỏng vấn hộ nuôi bò theo phiếu điều tra đã được chuẩn bị sẵn. Số liệu ghi chép theo thông tin được hộ nuôi bò cung cấp đồng thời có đối chiếu thực tế tại hiện trường trước khi được sử dụng chính thức.

2.3.2. Năng suất sinh sản của bò cái

Chúng tôi tiến hành khảo sát năng suất sinh sản của đàn bò cái bằng cách thu thập số liệu trên 437 bò cái, bao gồm 146 bò vàng địa phương, 206 bò lai Red Sindhi và 85 bò lai Brahman. Các bò cái này được phối với tinh đực Red Sindhi, Brahman. Các chỉ tiêu đánh giá năng suất sinh sản của bò bao gồm: (1) Tuổi động dục lần đầu, (2) tuổi phối giống lần đầu, (3) tuổi đẻ lứa đầu, (4)

khoảng cách lúa đẻ, (5) thời gian động dục lại sau khi đẻ, (6) thời gian từ khi đẻ đến phối giống thành công, (7) khoảng cách lúa đẻ, (8) số liệu tinh phối thành công.

Thu thập số liệu các chỉ tiêu đánh giá sinh sản bằng hình thức phỏng vấn theo bảng hỏi đã chuẩn bị sẵn. Các chỉ tiêu về thời gian mang thai, thời gian động dục lại sau đẻ, thời gian từ khi đẻ đến khi phối giống thành công được thu thập ở lứa đẻ gần nhất. Khoảng cách lúa đẻ từng cá thể bò được tính toán từ hai lứa đẻ gần nhất.

2.3.3. Sinh trưởng của bê lai

Thu thập số liệu trên 750 bê lai về khối lượng cơ thể từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi để đánh giá sinh trưởng của con lai bằng phỏng vấn nông hộ (khối lượng sơ sinh) và đo các chiều ở các lứa tuổi khác.

Công thức tính khối lượng từ chiều đo:

Khối lượng (kg) = 89,8 x Vòng ngực² (m) x Dài thân chéo (m)

2.4. Quản lý và xử lý số liệu

Số liệu thu thập được quản lý bằng phần mềm Excel 2019 và được xử lý bằng phần mềm Minitab 19.0. Các tham số thống kê được sử dụng gồm trung bình cộng và độ lệch chuẩn. So sánh các giá trị trung bình của các chỉ tiêu nghiên cứu, chúng tôi dùng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) 2 nhân tố, theo mô hình:

$$y_{ijk} = \mu + G_i + S_j + e_{ijk}$$

Trong đó: y_{ijk} là giá trị thu được theo từng chỉ tiêu nghiên cứu trên từng cá thể; μ là trung bình quần thể; G_i là ảnh hưởng công thức lai; S_j là ảnh hưởng của giới tính; e_{ijk} là ảnh hưởng của phần còn lại.

So sánh khối lượng trung bình giữa các công thức lai, giới tính bằng tiêu chuẩn Tukey, các giá trị trung bình được cho là có sai khác khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ cấu đàn bò cái ở các hộ điều tra

Bảng 1. Cơ cấu bò sinh sản theo giống và độ tuổi

Cơ cấu theo giống	Số lượng (con)	Tỷ lệ (%)
Bò Vàng	146	35,79
Bò lai Red Sindhi	206	56,58
Bò lai Brahman	85	7,63
Cơ cấu theo độ tuổi (tháng tuổi)		
20 – 30	23	5,0
31 – 40	69	15,8
41 – 50	115	26,3
51 – 60	52	11,9
61 – 70	29	6,6
71 – 80	71	16,2
81 – 90	42	9,6
> 90	36	8,2
Tổng	437	100

Kết quả trên bảng 1 cho chúng tôi thấy, trong số bò sinh sản ở các hộ điều tra thì tỷ lệ bò lai (Red Sindhi x Bò Vàng) cao nhất (56,58%), tiếp đến bò Vàng (35,79%) và thấp nhất là bò lai (Brahman x Bò Vàng) (7,63%). Kết quả này khác nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) ở Quảng Ngãi. Các tác giả cho biết

tỷ lệ bò lai 75% Brahman chiếm 98,3% và bò lai khác 1,7%.

Cơ cấu theo độ tuổi bò cái sinh sản cho chúng tôi thấy bò có độ tuổi 41 – 50 tháng tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (26,3%) tiếp đến là bò có độ tuổi 31 – 40 tháng tuổi (15,8%) và 71 – 80 tháng tuổi (16,2%) còn các độ tuổi khác có tỷ lệ thấp hơn. Kết quả

trên cho thấy, bò cái sinh sản ở các vùng điều tra có tuổi sinh sản tương đối muộn (tỷ lệ bò sinh sản < 30 tháng tuổi tương đối thấp), các nông hộ giữ lại nuôi bò có độ tuổi sinh sản tốt (31 đến 80 tháng tuổi) và loại thải dần bò già trên 80 tháng tuổi.

3.2. Năng suất sinh sản của đàn bò cái

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, tuổi động dục lần đầu ở các bò lai là tương đương nhau, tuy nhiên bò Lai Sind có sớm hơn chút ít so với bò Vàng địa phương và bò lai (Brahman x Bò Vàng) (20,9 so với 21,1 và 21,5 tháng). So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) trên bò cái lai ở Quảng Ngãi thì kết quả của chúng tôi có muộn hơn chút ít (20,3 tháng so với 21,5 tháng). Tuổi đẻ lứa đầu phụ thuộc vào tuổi phối giống lần đầu, kết quả nghiên cứu trên bảng 2 cho thấy bò lai (Red Sindhi x Bò

Vàng) cũng sớm hơn so với bò Vàng và bò lai (Brahman x Bò Vàng) (31,7 so với 32,4 và 32,9 tháng). Tuổi đẻ lứa đầu của bò trong nghiên cứu này muộn hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) ở Quảng Ngãi nhưng sớm hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Xuân Bả và cs. (2015), Hoàng Văn Trường và Nguyễn Tiến Vờn (2001), Đinh Văn Cải (2006), Ngô Thị Diệu và cs. (2016). Số liệu tinh phối có chứa ở bò cái lai Red Sindhi x Bò Vàng và lai Brahman x Bò Vàng là tương đương nhau, nhưng thấp hơn so với bò Vàng (1,24; 1,26 so với 1,33 liều/bò có chứa). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) ở bò lai, nhưng thấp hơn kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Thanh (2016). Kết quả này chứng tỏ bò cái sinh sản ở các hộ điều tra có khả năng đậu thai tương đối tốt.

Bảng 2. Năng suất sinh sản của đàn bò cái

Chỉ tiêu	Bò Vàng	Bò lai	Bò lai
		Red Sind x Bò Vàng	Brahman x Bò Vàng
Tuổi động dục lần đầu (tháng)	21,1 ± 3,3 ¹	20,9 ± 4,3	21,5 ± 4,6
Tuổi phối giống lần đầu (tháng)	22,5 ± 3,1	22,0 ± 4,5	22,8 ± 4,8
Tuổi đẻ lứa đầu (tháng)	32,4 ± 3,2	31,7 ± 4,9	32,9 ± 4,4
Thời gian động dục lại sau khi đẻ (ngày)	95,6 ± 16,4	96,2 ± 23,4	98,8 ± 9,2
Thời gian phối giống lại có chứa (ngày)	101,0 ± 26,6	102,4 ± 24,2	102,2 ± 18,5
Số liều tinh phối có chứa (liều)	1,3 ± 0,5	1,2 ± 0,4	1,3 ± 0,6
Thời gian mang thai (ngày)	283,8 ± 2,3	283,1 ± 2,7	284,9 ± 2,3
Khoảng cách lứa đẻ (ngày)	384,6 ± 16,3	386,9 ± 14,3	388,6 ± 16,8

¹Độ lệch chuẩn

Thời gian mang thai của bò trong nghiên cứu của chúng tôi ở các nhóm bò là tương đương nhau (283,8; 283,1 và 284,9 ngày) cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Tài (2019) trên bò lai (Red Sindhi x Bò Vàng) phối tinh bò Brahman và bò BBB (281,8 và 281,3 ngày). Kết quả nghiên cứu này tương đương với nghiên cứu của Hoàng Văn Trường và Nguyễn Tiến Vờn (2006); Đinh Văn Tuyên và cs. (2008); Nguyễn Xuân Bả và cs. (2016); Nguyễn Thị Mỹ

Linh và cs. (2019) ở bò lai là 285,1 ngày. Thời gian động dục lại sau khi đẻ và thời gian phối có chứa sau khi đẻ là chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng đến khoảng cách lứa đẻ và hiệu quả của chăn nuôi bò sinh sản. Các chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như chăm sóc nuôi dưỡng bò mẹ sau khi đẻ, cai sữa sớm bò con, phát hiện động dục và phối giống sau khi đẻ thành công. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, bò Vàng có sớm hơn so với bò lai (Red Sindhi x Bò Vàng)

và bò lai (Brahman x Bò Vàng), tuy nhiên sai khác này không đáng kể (95,6; 102,0 so với 96,2; 102,4 và 98,8; 102,2 ngày), muộn hơn so với nghiên cứu của Phạm Tài (2019) trên bò lai Red Sindhi phối tinh bò Brahman và phối tinh bò BBB (77,4 và 79,3 ngày). So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) ở bò lai (102,1 ngày), kết quả ở nghiên cứu của chúng tôi là sớm hơn.

Khoảng cách lứa đẻ ở bò Vàng địa phương ngắn hơn so với bò lai (Red Sindhi x Bò Vàng) và bò lai (Brahman x Bò Vàng) (384,6 so với 386,9 và 388,6 ngày). So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) trên bò lai tại Quảng Ngãi (391,8 ngày), Hoàng Văn Vinh và cs. (2001) trên bò lai nuôi tại Bình Định (420 ngày), Nguyễn Xuân Bả và cs. (2015), Nguyễn Ngọc Hải và cs. (2017) thì khoảng cách lứa đẻ của bò trong nghiên cứu của chúng tôi là ngắn hơn.

3.3. Sinh trưởng của bê lai

Kết quả theo dõi về khối lượng cơ thể của bê lai từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi của chúng tôi được trình bày trên Bảng 3. Kết quả trên Bảng 3 cho chúng tôi thấy ở hầu hết các lứa tuổi, khối lượng bê lai 75% Zebu cao hơn so với lai 50% Zebu ($p < 0,05$), khối

lượng của bê đực đều cao hơn bê cái ở các công thức lai nhưng chưa đủ ý nghĩa về thống kê.

Khối lượng sơ sinh của bê lai (Red Sindhi x Bò Vàng) và bê lai (Brahman x Bò Vàng) tương đương nhau (23,2 và 23,4 kg/con ở bê đực và 21,5 và 22,4 kg/con ở bê cái), bê lai 75% Zebu có khối lượng sơ sinh cao hơn so với bê lai 50% Zebu nhưng sai khác này chưa đủ ý nghĩa thống kê. Khối lượng sơ sinh giữa bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] cao hơn bê lai [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng)] nhưng chưa đủ ý nghĩa thống kê (27,3 kg/con \pm 5,6 và 26,8 kg/con \pm 7,6 ở bê đực; 25,4 kg/con \pm 8,2 và 25,1 kg/con \pm 5,4 ở bê cái).

Khối lượng ở 1 tháng tuổi bê lai (Brahman x Bò Vàng) cao hơn lai (Red Sindhi x Bò Vàng) nhưng sai khác này là chưa đủ ý nghĩa thống kê (31,2 so với 30,7 kg/con ở bê đực và 29,6 so với 28,3 kg/con ở bê cái). Khối lượng bê lai 75% Zebu cao hơn so với bê lai 50% Zebu ($p < 0,05$), bê đực và cái lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] ở 1 tháng tuổi cao hơn bê đực và cái lai [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng)] nhưng chưa đủ ý nghĩa thống kê (50,0 kg/con so với 48,4 kg/con ở bê đực và 48,2 kg/con so với 48,4 kg/con ở bê cái).

Bảng 3. Khối lượng cơ thể bê lai từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi

Tháng tuổi	Công thức lai		Red Sindhi x		Brahman x		Red Sindhi x		Brahman x	
	Bò Vàng		Bò Vàng		Bò Vàng		Bò Vàng		Bò Vàng	
	Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái
Sơ sinh	23,2 ^a ± 6,8 ¹	22,4 ^a ± 7,2	23,4 ^a ± 7,3	21,5 ^a ± 5,8	26,8 ^a ± 7,6	25,1 ^a ± 5,4	27,3 ^a ± 5,6	25,4 ^a ± 8,2		
1	30,7 ^b ± 10,2	28,3 ^b ± 7,5	31,2 ^b ± 6,8	29,6 ^b ± 7,3	48,4 ^a ± 5,2	47,7 ^a ± 7,2	50,0 ^a ± 7,1	48,2 ^a ± 9,3		
2	45,4 ^b ± 8,6	43,8 ^b ± 7,9	46,7 ^b ± 10,6	44,5 ^b ± 7,3	62,1 ^a ± 7,6	59,9 ^a ± 13,5	65,3 ^a ± 7,4	60,7 ^a ± 5,9		
3	60,2 ^b ± 12,1	58,4 ^b ± 8,7	60,6 ^b ± 10,4	58,7 ^b ± 8,9	72,2 ^a ±	70,2 ^a ± 16,2	74,6 ^a ± 3,2	71,0 ^a ± 7,5		
4	72,4 ^b ± 8,6	69,2 ^b ± 6,3	71,1 ^b ± 14,2	70,4 ^b ± 12,6	83,3 ^a ±	82,0 ^a ± 10,6	85,2 ^a ± 21,2	83,6 ^a ±		
5	86,5 ^b ± 2,6	83,6 ^b ± 14,1	88,4 ^b ± 14,6	84,8 ^b ± 12,6	112,2 ^a ±	108,4 ^a ± 27,5	116,2 ^a ±	106,4 ^a ±		
6	98,2 ^b ± 10,8	95,4 ^b ± 10,6	105,3 ^b ± 16,2	94,8 ^b ± 14,3	126,9 ^a ±	120,7 ^a ± 22,1	128,3 ^a ±	122,0 ^a ±		
					20,7		21,2	16,3		

^{a, b}: Các giá trị trung bình của các con lai và đực, cái trong cùng một hàng mang các chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$); ¹Độ lệch chuẩn

Ở 3 tháng tuổi, khối lượng bê lai (Brahman x Bò Vàng) cao hơn bê lai (Red Sindhi x Bò Vàng) nhưng chưa đủ ý nghĩa thống kê (60,6 kg/con so với 60,2 kg/con ở bê đực và 58,7 kg/con so với 58,4 kg/con ở bê cái). Khối lượng bê lai 75% Zebu cao hơn so với bê lai 50% Zebu ($p < 0,05$), Bê đực và cái lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] có khối lượng cao hơn bê đực và cái lai Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng) nhưng chưa đủ ý nghĩa về thống kê (74,6 kg/con so với 72,2 kg/con ở bê đực và 71,0 kg/con so với 70,2 kg/con ở bê cái).

Khối lượng ở 6 tháng tuổi bê đực và cái lai (Brahman x Bò Vàng) cao hơn bê đực và cái lai (Red Sindhi x Bò Vàng), tuy nhiên sai khác này cũng chưa đủ ý nghĩa thống kê (105,3 kg/con so với 98,2 kg/con ở bê đực và 94,8 kg/con so với 95,4 kg/con ở bê cái). Khối lượng bê lai 75% Zebu cao hơn so với bê lai 50% Zebu ($p < 0,05$), Bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] có khối lượng cao hơn bê lai [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng)] nhưng chưa đủ ý nghĩa thống kê (128,3 kg/con

so với 126,9 kg/con ở bê đực và 122,2 kg/con so với 120,7 kg/con ở bê cái).

Phạm Tài (2019) cho biết khối lượng bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] ở 3 tháng tuổi 84,3 kg/con và 6 tháng tuổi 134,8 kg/con cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi. Sở dĩ có sai khác này theo chúng tôi có lẽ là do bò mẹ lai Zebu trong nghiên cứu trên được chọn lọc và nuôi dưỡng theo tiêu chuẩn của dự án tốt hơn so với điều kiện chăn nuôi nông hộ.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về khối lượng bê lai Red Sindhi x Bò Vàng cao hơn chút ít so với nghiên cứu của Đinh Văn Tuyên và cs. (2010). Phí Như Liễu và cs. (2017) trên bê lai 75% Brahman nuôi ở An Giang cho thấy, bê đực có khối lượng sơ sinh 26,3 kg/con và bê cái là 25,8 kg/con, Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) cho biết khối lượng sơ sinh của bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] có khối lượng sơ sinh 25,4 kg ở con đực và 24,3 kg ở con cái cũng tương đương với kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2019) trên bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] 3 tháng tuổi và 6 tháng tuổi ở Quảng Ngãi (84,4 kg/con ở con đực và 74,3 kg/con ở con cái 3 tháng tuổi; 130,2 kg/con ở con đực và 123,6 kg/con ở con cái 6 tháng tuổi) thì kết quả của chúng tôi có thấp hơn. Sai khác này có thể là do mức độ chăm sóc nuôi dưỡng bê lai ở Quảng Ngãi tốt hơn.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỷ lệ bò cái lai Zebu ở các hộ điều tra thuộc vùng đồng bằng Thừa Thiên Huế còn tương đối thấp, đặc biệt bò lai (Brahman x Bò Vàng). Đàn bò cái có khả năng sinh sản tốt: tuổi động dục lần đầu, tuổi phối giống lần đầu, tuổi đẻ lứa đầu, thời gian động dục lại sau khi đẻ, thời gian phối lại có chửa, khoảng cách lứa đẻ đã được cải thiện so với các nghiên cứu khác.

Bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] có khối lượng từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi cao hơn so với bê lai (Brahman x Bò Vàng). Bê lai [Brahman x (Brahman x Bò Vàng)] có khối lượng cao hơn so với bê lai [Red Sindhi x (Red Sindhi x Bò Vàng)] nhưng chưa đủ ý nghĩa thống kê.

Để phát triển chăn nuôi bò nông hộ ở vùng đồng bằng Thừa thiên Huế và có hiệu quả kinh tế cao cần tăng cường công tác thụ tinh nhân tạo để tăng tỷ lệ bò cái lai (Zebu x Bò Vàng), đặc biệt bò cái lai (Brahman x Bò Vàng) làm nền phối tinh với đực Zebu hoặc đực cao sản khác để nâng cao năng suất con lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Xuân Bà, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Hữu Văn, Phạm Hồng Sơn, Hoàng Thị Mai, Trần Thanh Hải, Rowan Smith, David Parsons và Jeff Corfield. (2015). Hiện trạng hệ thống chăn nuôi bò sinh sản trong nông hộ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, (21), trang 7-19.

Đinh Văn Cải. (2006). *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu chọn lọc và lai tạo nhằm nâng cao khả năng sản xuất bò thịt ở Việt Nam*.

Phân viện Chăn nuôi Nam bộ.

Ngô Thị Diệu, Đinh Văn Dũng, Trần Quang Trung, Diệp Thị Lệ Chi và Nguyễn Xuân Bà. (2016).

Hệ thống chăn nuôi bò, khả năng sinh sản của bò cái lai và sinh trưởng của bê lai Zebu nuôi tại tỉnh Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi*, (210), trang 70-77.

Phí Như Liễu, Nguyễn Văn Tiến, Hoàng Thị Ngân. (2017). Kết quả lai tạo và nuôi dưỡng bê lai hướng thịt tại An Giang. *Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi*, (76), trang 91-99.

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Lê Đình Phùng và Nguyễn Xuân Bà. (2019). Đánh giá hệ thống chăn nuôi bò sinh sản và năng suất sinh sản của đàn bò cái lai Brahman trong nông hộ huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, 128(3D), 95-06.

Phạm Tài (2019). Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để cải tạo, nâng cao chất lượng đàn bò lai bằng giống bò mới BBB (Blanc Bleu Belge). *Báo cáo tổng kết dự án khoa học và công nghệ. Trung tâm khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế*.

Phạm Văn Thanh. (2016). Báo cáo kết quả dự án ứng dụng thụ tinh nhân tạo giống bò B.B.B với đàn bò cái nền lai Zebu nhằm nâng cao chất lượng đàn bò thịt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, 05/TKTNVP, *Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc*.

Hoàng Văn Trường và Nguyễn Tiến Vờn. (2008). Kết quả nghiên cứu khả năng thích nghi với điều kiện chăn nuôi nông hộ ở Bình Định của bò thịt Brahman (nhập từ Cu Ba). *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, (2), trang 33-37.

Đinh Văn Tuyên, Nguyễn Quốc Đạt, Nguyễn Văn Hùng và Nguyễn Thanh Bình. (2008). Một số chỉ tiêu sinh sản của bò Brahman và Droughtmaster ngoại nhập 3 lứa đầu nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh và khả năng sinh trưởng của bê sinh ra từ chúng. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*, (5), trang 16-23.

Đinh Văn Tuyên, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Tấn Vui, Hoàng Công Nhiên. (2010). Sinh trưởng của bê lai 1/2 Red Angus và bê lai Sind nuôi tập trung bán chăn thả tại Đăk Lăk. *Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi. Viện Chăn nuôi*, (22), trang 5 – 11.

Hoàng Văn Vinh, Hoàng Văn Trường, Đồng Thị Diệu Hiền và Đoàn Trọng Tuấn. (2001). Kết quả nghiên cứu khả năng sinh trưởng, sinh sản của bò lai Brahman nuôi tại Bình Định, BCKH Chăn nuôi Thú y 1999-2000. *Phần Chăn nuôi gia súc, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, TP. Hồ Chí Minh*, trang 220-80.